

# Học vấn của phụ nữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Nghiên cứu trường hợp tại hai tỉnh Lai Châu và Yên Bái)<sup>1</sup>

Nghiêm Thị Thủy<sup>(\*)</sup>

Nguyễn Trọng Tài<sup>(\*\*)</sup>

**Tóm tắt:** Chênh lệch trình độ học vấn giữa người Kinh và người Hoa với các dân tộc thiểu số, giữa nam và nữ đã được quan tâm từ lâu ở Việt Nam. Thực tiễn cho thấy, người dân tộc thiểu số có trình độ học vấn thấp, đặc biệt là phụ nữ có tỷ lệ mù chữ cao, tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông trở lên thấp. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới cơ hội tiếp cận giáo dục của phụ nữ như điều kiện kinh tế, cơ sở hạ tầng, quan niệm, văn hóa... Bài viết chủ yếu sử dụng số liệu khảo sát thực tế do chúng tôi thực hiện năm 2021 để tìm hiểu thực trạng trình độ học vấn và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới học vấn của phụ nữ dân tộc thiểu số tại hai tỉnh Lai Châu và Yên Bái.

**Từ khóa:** Học vấn, Dân tộc thiểu số, Phụ nữ dân tộc thiểu số, Tỉnh Lai Châu, Tỉnh Yên Bái

**Abstract:** Educational disparity between Kinh and Chinese groups with ethnic minorities, between men and women has long been of much concern in Vietnam. In fact, ethnic minorities have low educational attainment, in which women account for a high rate of illiteracy and low rate of graduating from secondary and high schools or higher. Various factors can affect their opportunities to access education, namely, financial capacity, infrastructure, conception, culture, etc. Based on our survey results 2021, the paper explores and analyzes these factors in Lai Chau and Yen Bai provinces.

**Keywords:** Education, Ethnic Minority, Ethnic Minority Women, Lai Chau Province, Yen Bai Province

## 1. Đặt vấn đề

Vùng núi Việt Nam chiếm 2/3 diện tích của cả nước, có 53 dân tộc thiểu số

(DTTS) với khoảng 12,3 triệu người, chiếm 14,3% dân số của cả nước, các tỉnh miền núi phía Bắc tập trung đông người DTTS (Tổng cục Thống kê, 2020). Các DTTS thường tập trung tại vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới - các khu vực được đánh giá là đóng vai trò quan trọng về an ninh, quốc phòng của quốc gia, nhưng lại có nền kinh tế chậm phát triển, thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, trình độ học vấn thấp hơn so với trung

<sup>1</sup> Bài viết là sản phẩm của Đề tài cấp Bộ “Học vấn của phụ nữ dân tộc thiểu số: thực trạng và các yếu tố tác động” do TS. Nghiêm Thị Thủy chủ nhiệm, Viện Xã hội học chủ trì, thực hiện năm 2021-2022.

(\*) TS., Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: nghiemthuy78@gmail.com

(\*\*) ThS., Trường Đại học Y Hà Nội; Email: trongtai@hmu.edu.vn

bình của cả nước, tỷ lệ bỏ học giữa chừng cao. Khoảng cách về trình độ học vấn giữa đồng bào DTTS và người Kinh còn rất lớn, tỷ lệ trẻ em gái người DTTS đi học thấp hơn so với trẻ em trai người DTTS và thấp hơn trẻ em gái người Kinh (Baulch và các cộng sự, 2008; Oxfarm, Actionaid, ISEE, Caritas, 2010).

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng giáo dục của phụ nữ người DTTS như: kinh tế, cơ sở hạ tầng, trường lớp, lối sống, văn hóa... Điều 13, Quyền được giáo dục của Liên Hợp Quốc (năm 1999) cũng ghi nhận các yếu tố ảnh hưởng này bao gồm: Cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, chất lượng giáo viên và sách giáo khoa; Khả năng tiếp cận các chương trình giáo dục,...

**Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của người trả lời**

	N	Lai Châu (%)	Yên Bái (%)
<i>Nhóm tuổi</i>			
16-25	50	9,2	10,8
25-34	154	28,8	32,8
35-44	150	34,8	25,2
45-54	66	12,8	13,6
55-60	80	14,4	17,6
<i>Tình trạng hôn nhân</i>			
Chưa có vợ/chồng	20	6,0	2,0
Đang có vợ/chồng	435	83,2	90,8
Góa/ly thân/ly hôn	45	10,8	7,2
<i>Dân tộc</i>			
Tày	19	0,4	7,2
Thái	231	38,4	54,0
Mường	19	0	7,6
Hmông	180	40,8	31,2
Khơ Mú	51	20,4	0

*Nguồn:* Số liệu khảo sát của Đề tài năm 2021.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu khảo sát định lượng được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống, tổng số mẫu là 500 phụ nữ<sup>1</sup> người DTTS trong độ tuổi từ 16-60 (nhóm tuổi được lựa chọn trải dài trên diện rộng nhằm mục đích bao phủ hết tất cả các đối tượng nghiên cứu trong cộng đồng), đảm bảo theo nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng hôn nhân để phân tích sự khác biệt về học vấn giữa các nhóm. Tại mỗi tỉnh chọn ngẫu nhiên 2 xã (tại tỉnh Lai Châu chọn xã Phúc Than, huyện Than Uyên và xã San Thành, thành phố Lai Châu; tỉnh Yên Bái chọn xã Suối Giàng và xã Sơn Lương thuộc huyện Văn Chấn), mỗi xã chọn 125 phụ nữ. Đặc điểm nhân khẩu của người trả lời thể hiện trong Bảng 1. Ngoài khảo sát định lượng, Đề tài còn sử dụng phương pháp định tính (phỏng vấn sâu - PVS), tổng cộng 20 PVS (mỗi tỉnh 10 cuộc, phỏng vấn đại diện Phòng Giáo dục và Đào tạo của huyện, lãnh đạo địa phương, giáo viên và người dân) nhằm củng cố, làm rõ thêm các kết quả định lượng thu được.

## 3. Kết quả và bàn luận

### 3.1. Tình trạng học vấn mà phụ nữ người DTTS đạt được

Vấn đề nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo cho các DTTS thời gian qua được Đảng và Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm, bởi đó là chìa khóa cho sự phát triển của các DTTS. Kết quả tính toán của chúng tôi từ số liệu Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2018 của Tổng cục Thống kê cho thấy, nhóm phụ nữ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ

<sup>1</sup> Khách thể khảo sát là phụ nữ, nhưng bảng hỏi khai thác cả thông tin về hộ gia đình (trong đó có nam giới) nên các kết quả phân tích ở một số nội dung (như yếu tố giới, quan niệm về bình đẳng giới) có cả số liệu về nam giới (để có cái nhìn đối sánh).

trung học cơ sở (THCS) là 32%, có trình độ tiểu học và trung học phổ thông (THPT) là 20,7%, đại học 11%, còn lại có trình độ trung cấp, cao đẳng. Số phụ nữ có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ còn chiếm tỷ lệ rất thấp, chưa đến 1% (Xem thêm: Tổng cục Thống kê, 2019). Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 cho thấy, khoảng 21% người DTTS trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi được tiếp cận trường học và đi học đúng cấp đạt 70,2%. Trong đó, tỷ lệ biết đọc, biết viết của phụ nữ người DTTS thấp hơn nam giới người DTTS (73,4% và 86,3%) (Theo: Irish Aid, Ủy ban Dân tộc và UNDP, 2017). Điều này ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng thể hệ tương lai. Số liệu thống kê của Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu (2020) về tỷ lệ nữ đi học của tỉnh này qua các năm học từ 2016-2017 đến 2019-2020 cho thấy, năm sau luôn cao hơn năm trước, tuy nhiên, tỷ lệ nữ học ở những cấp học từ THPT trở lên đều rất thấp (dưới 50%), mặc dù tỷ lệ đi học của nữ có tăng lên nhưng không đáng kể.

Kết quả khảo sát của Đề tài đối với 500 phụ nữ tại hai tỉnh Lai Châu và Yên Bái cho thấy, có trên ¼ số phụ nữ trong mẫu (26,4%) chưa từng được đến trường, 28,8% có trình độ tiểu học, gần 1/3 (31,6%) có trình độ THCS, và chỉ có 13,2% có trình độ từ THPT trở lên.

Nhiều phụ nữ người DTTS cũng đã từng đến trường, nhưng sau khi thôi học thì không còn sử dụng tiếng phổ thông nên bị mai một theo thời gian, không còn biết đọc và viết, do đó một số xã đã mở lớp học xóa mù cho phụ nữ trong độ tuổi từ 25-40 nhằm giúp họ biết đọc và biết viết. Một cán bộ xã ở thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho biết: *Các chị ở đây không biết viết, biết đọc*

*bằng tiếng Việt đâu, nghe thì cũng không hiểu mà chỉ nghe được một hai từ thôi (...)* Lớp học [xóa mù] này diễn ra trong vòng 3 tháng và do 2 thầy, cô đứng lớp dạy. Mỗi buổi lên lớp chỉ cần các chị viết được bài học ngày hôm đó, rồi dạy cách đánh vần từng chữ như dạy trẻ em vào lớp 1 thôi. Chúng tôi cũng chỉ mong sau 3 tháng các chị có thể viết tên của họ thôi chứ không mong gì hơn (PVS, nam, 38 tuổi, dân tộc Thái, Phó Chủ tịch xã San Thành, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).

So sánh trình độ học vấn của phụ nữ người DTTS giữa hai tỉnh Lai Châu và Yên Bái cho thấy có sự khác biệt. Theo kết quả khảo sát của Đề tài, phụ nữ người DTTS tại tỉnh Yên Bái có tỷ lệ chưa từng đi học cao hơn so với tại tỉnh Lai Châu (29,2% so với 23,6%). Ở bậc tiểu học và THCS, tỷ lệ phụ nữ người DTTS tại tỉnh Yên Bái học hết bậc học này thấp hơn so với tại tỉnh Lai Châu (tiểu học: 24,8% so với 32,8%; THCS: 30,4% so với 32,8%). Tuy nhiên, ở bậc học cao hơn thì tỷ lệ phụ nữ người DTTS ở tỉnh Yên Bái được đi học chiếm tỷ lệ cao hơn ở tỉnh Lai Châu (15,6% so với 10,8%). Nhìn chung, phần lớn phụ nữ người DTTS ở cả hai tỉnh này chỉ học hết cấp tiểu học và THCS. Tỷ lệ phụ nữ có trình độ học vấn từ THPT trở lên chiếm chưa đến 20% tổng số phụ nữ tham gia khảo sát. Đây là một trong những rào cản trong việc nâng cao nguồn nhân lực cho phụ nữ tại 2 tỉnh này.

### 3.2. Yếu tố dân tộc

Yếu tố dân tộc có liên quan với việc tiếp cận giáo dục của phụ nữ người DTTS. Theo kết quả khảo sát của đề tài, đối với những người chưa từng đi học, tỷ lệ phụ nữ dân tộc Hmông chưa từng đi học (19,9%) là cao nhất, tiếp đến là Thái (15,8%), Khơ Mú (11,7%), còn nhóm Tày và Mường thấp

nhất (dưới 10%). Đối với bậc tiểu học, có sự khác biệt giữa các dân tộc, tỷ lệ phụ nữ dân tộc Tày có trình độ học vấn bậc tiểu học (24,4%) thấp nhất so với 4 dân tộc còn lại (trên 30%). Đối với bậc THCS, tỷ lệ phụ nữ dân tộc Tày đạt trình độ này (54,9%) là cao nhất, còn Thái và Hmông (34,7% và 35,2%) là thấp nhất. Đối với bậc THPT trở lên, tỷ lệ phụ nữ dân tộc Tày đạt trình độ này cao nhất (14,6%), thấp nhất là Hmông (11,2%), ba dân tộc còn lại không có sự khác biệt.

Như vậy, kết quả khảo sát của Đề tài cho thấy, phụ nữ dân tộc Tày có trình độ cao hơn nhóm còn lại, ngược lại, phụ nữ dân tộc Hmông là nhóm cần phải được quan tâm hơn nữa để được nâng cao trình độ trong so sánh với các dân tộc khác trong vùng.

### 3.3. Yếu tố kinh tế

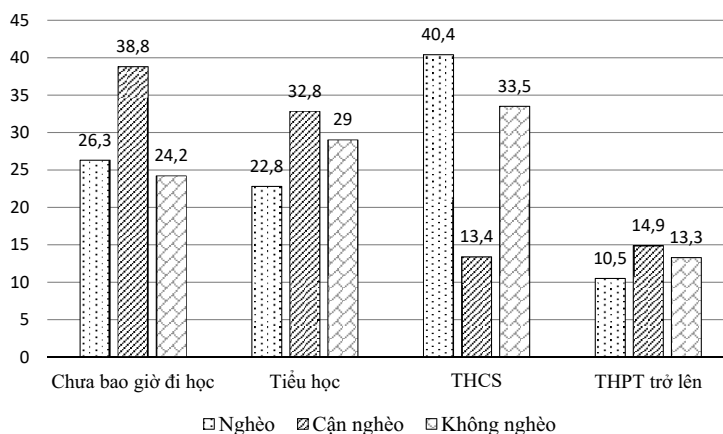
Trong những năm gần đây, kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng khá và tương đối ổn định. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân hàng năm trong thời gian qua luôn đạt mức độ cao từ 6-7%/năm (Tổng cục Thống kê, 2021). Thực hiện cam kết quốc tế, Việt Nam đã coi “Bình đẳng giới vừa là mục tiêu vừa là cơ sở thúc đẩy

tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững đất nước”, theo đó khoảng cách giới đã được thu hẹp. Tuy nhiên, ở vùng sâu, vùng xa, khu vực người DTTS sinh sống, tình trạng bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục... vẫn còn lớn. Cụ thể, trong lĩnh vực giáo dục, phụ nữ và trẻ em gái thuộc gia đình nghèo gặp nhiều khó khăn và trở ngại hơn so với nam giới và trẻ em trai.

Kiểm định chi bình phương  $P < 0.02$  cho thấy có mối quan hệ giữa trình độ học vấn với mức sống của phụ nữ người DTTS tại hai tỉnh được khảo sát. Kết quả khảo sát cho thấy, tình trạng phụ nữ chưa từng đi học có sự khác nhau giữa các loại hình hộ gia đình. Phụ nữ trong các hộ cận nghèo chưa từng đi học chiếm tỷ lệ cao nhất (38,8%), tiếp đến là phụ nữ trong các hộ nghèo (26,3%), thấp nhất là phụ nữ ở nhóm gia đình không nghèo (24,2%). Nhóm phụ nữ người DTTS trong các hộ nghèo đạt được trình độ THPT (10,5%) thấp hơn so với hộ không nghèo (13,3%) và hộ cận nghèo (14,9%) (Hình 1). Có 21% người trả lời cho rằng vì gia đình nghèo không có tiền đóng học nên phải nghỉ học, 38,1% người trả lời cho biết phải nghỉ học để đi làm.

Kết quả PVS cũng cho kết quả tương ứng: *Thời em còn trẻ, gia đình thì nghèo, cha mẹ cần người làm nên em chỉ học đến lớp 3 rồi nghỉ, mấy đứa bằng tuổi nhà đông anh chị em còn không được đi học. Đến bây giờ em cũng cố để cho con đi học nhưng học hết lớp 9 là nghỉ thôi vì lên cấp 3 mất nhiều chi phí lắm, tiền đồng phục, tiền sách vở, tiền ăn uống (...)* Ở đây phải các cháu có

Hình 1. Trình độ học vấn của phụ nữ người DTTS phân theo danh sách hộ nghèo (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát của Đề tài năm 2021.

bố mẹ làm cán bộ hoặc khá giả mới học cao nhưng cũng ít đưa học đến cao đẳng/đại học (PVS, nữ, 38 tuổi, dân tộc Thái, xã San Thành, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).

Thực tế cho thấy, kinh tế gia đình là một trong những yếu tố quyết định việc được đến trường của trẻ em gái người DTTS. Những gia đình có mức sống khá giả và trung bình có tỷ lệ trẻ em gái không được đến trường ít hơn so với nhóm các gia đình thuộc hộ nghèo.

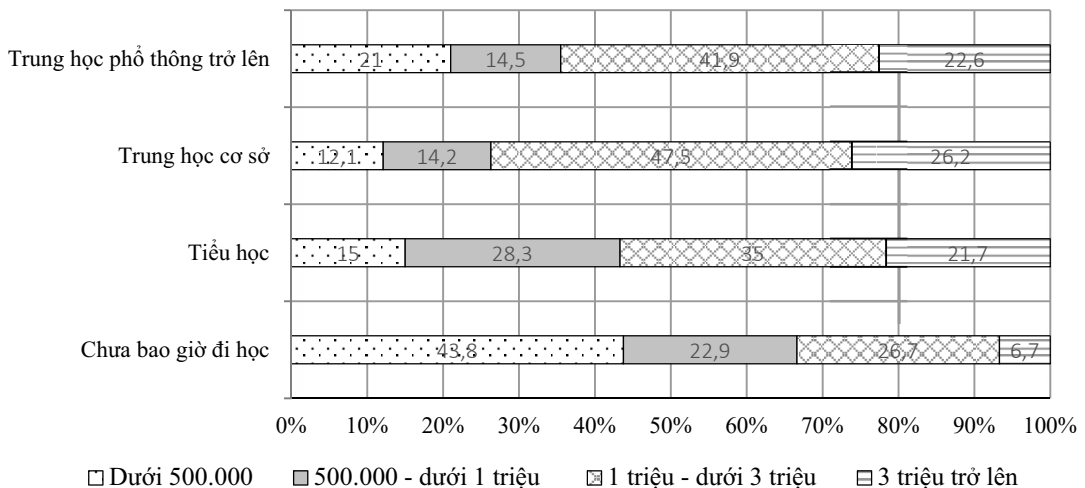
Trình độ học vấn của phụ nữ người DTTS cũng là yếu tố có tương quan với thu nhập của họ. Số liệu khảo sát của Đề tài cho thấy, thu nhập của phụ nữ người DTTS chịu ảnh hưởng bởi trình độ học vấn của họ ( $P < 0,001$ ). Nhóm chưa từng đi học là nhóm có tỷ lệ có thu nhập dưới 1 triệu đồng/tháng cao nhất (66,7%), tiếp đến là nhóm tiểu học (43,3%), ở các nhóm có trình độ cao hơn thì tỷ lệ này thấp hơn (Hình 2).

**3.4. Cơ sở hạ tầng**

Thời gian qua, nhiều chính sách đã được thực hiện nhằm nâng cao chất lượng giáo dục cho đồng bào DTTS như: đầu tư

cơ sở hạ tầng trường/lớp, chính sách học bổng; miễn giảm học phí; hỗ trợ học tập; chính sách tăng cường tiếng Việt cho trẻ em, học sinh vùng DTTS... Về cơ bản, tất cả các xã đều có trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS được trang bị tương đối hoàn chỉnh; với những thôn bản, buôn làng đi lại khó khăn đều có các điểm trường, lớp ghép nhằm tạo cơ hội cho trẻ em trong độ tuổi được đi học. Tuy nhiên, từ cấp học THPT, học sinh muốn học phải di chuyển tới trung tâm huyện, điều này đã gây khó khăn cho học sinh ở những xã vùng sâu, vùng xa. Theo tính toán của Irish Aid, Ủy ban Dân tộc và UNDP (2017), khoảng cách trung bình từ nhà đến điểm trường THPT của người DTTS là 11,7 km, trong đó của người Mường là 16,3 km và người Hmông là 23,3 km. Đây là một trong những nguyên nhân khiến học sinh người DTTS nói chung và học sinh nữ người DTTS nói riêng hạn chế tiếp cận trường học. Theo kết quả khảo sát của Đề tài, khoảng 8,0% người trả lời cho biết trường học ở xa và 10,4% không có phương tiện để đến trường nên phải nghỉ

**Hình 2. Trình độ học vấn của phụ nữ người DTTS trong tương quan với thu nhập (%)**



Nguồn: Số liệu khảo sát của Đề tài năm 2021.

học sớm. Một cán bộ Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái cho biết: *Hiện nay tất cả các xã/thị trấn trên địa bàn huyện đều có trường cấp 1 và cấp 2. Đối với những xã đi lại khó khăn như Sơn Lương, An Lương, Suối Quyền, Suối Giàng... đều có điểm trường cấp 1 tại các thôn/bản. Tuy nhiên, học sinh ở đó cũng học cố lắm mới hết lớp 9, thậm chí nhiều trẻ em gái chỉ học đến lớp 5, lớp 7 rồi bỏ đi làm. Hiện nay huyện có trường Dân tộc nội trú tại trung tâm huyện cho học sinh cấp 3.*

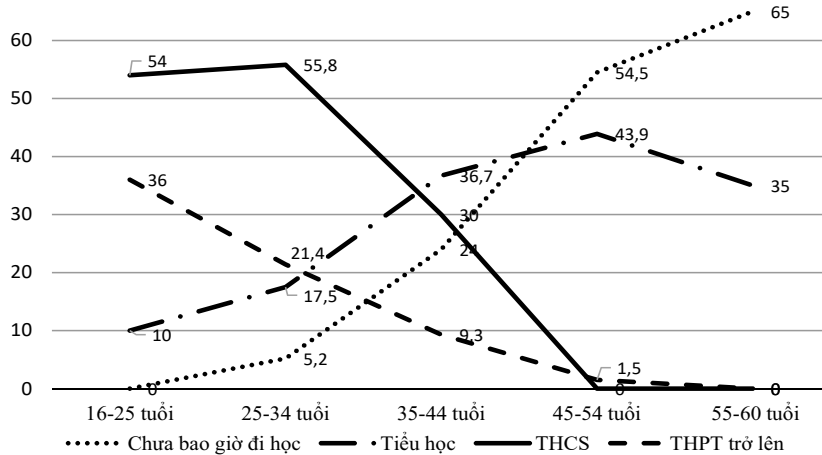
*Đường đi lại rất khó khăn, vào mùa mưa không thể đi lại ở trong [các xã] đó, bùn ngập hết cả bánh xe máy (PVS, nữ, 45 tuổi, dân tộc Tày, cán bộ phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái).*

**3.5. Yếu tố tuổi**

Yếu tố tuổi cũng ảnh hưởng không nhỏ tới trình độ của phụ nữ người DTTS tại hai tỉnh này (Hình 3).

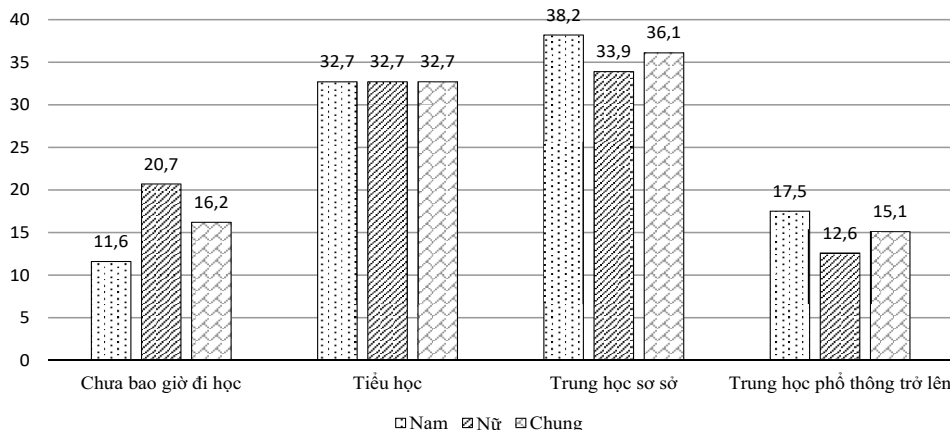
Ở nhóm *dưới 25 tuổi*: Không có phụ nữ nào chưa từng đi học. Tỷ lệ có trình độ tiểu học chỉ chiếm 10,0%, 54,0% đã học

**Hình 3. Trình độ học vấn của phụ nữ người DTTS phân theo nhóm tuổi (%)**



Nguồn: Số liệu khảo sát của Đề tài năm 2021.

**Hình 4. Trình độ học vấn của phụ nữ người DTTS phân theo giới tính (%)**



Nguồn: Số liệu khảo sát của Đề tài năm 2021.

hết THCS và 36,0% có trình độ từ THPT trở lên - cao nhất trong các nhóm tuổi.

Ở nhóm *25-34 tuổi*: Tỷ lệ có trình độ THCS là 55,8% - cao nhất trong các nhóm tuổi. Tỷ lệ có trình độ từ THPT trở lên thấp hơn THCS 1,68 lần, và thấp hơn nhóm dưới 25 tuổi, nhưng tỷ lệ chưa từng đi học hoặc có trình độ tiểu học lại cao hơn nhóm dưới 25 tuổi.

Ở nhóm *35-44 tuổi*: Tỷ lệ chưa từng đi học khá cao, chiếm 24%; tiểu học là 36,7%; THCS 30,0%; chỉ 9,3% có trình độ từ THPT trở lên.

Ở nhóm *45-54 tuổi*: hơn một nửa số người trả lời chưa từng đi học (54,5%), trình độ tiểu học là 43,9%, không có phụ nữ nào có trình độ THCS, và chỉ 1,5% có trình độ từ THPT trở lên.

Ở nhóm *55 tuổi trở lên*: Có tới 65,0% chưa từng đi học, tiểu học chiếm 35,0%, thậm chí không ai có trình độ từ THCS trở lên.

Qua số liệu khảo sát của Đề tài có thể thấy, có sự khác nhau về trình độ học vấn của phụ nữ người DTTS theo từng nhóm tuổi. Phụ nữ ở nhóm tuổi ít hơn có cơ hội được học ở các bậc học cao hơn.

### 3.6. Yếu tố giới

Theo kết quả Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê, số năm đi học bình quân của người dân tỉnh Lai Châu đạt 5,3 năm, trong đó nam 6,4 năm và nữ 4,3 năm; số năm đi học của người dân tỉnh Yên Bái là 8,1 năm, trong đó nam 8,6 năm, nữ 7,5 năm (Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê, 2020). Kết quả trên cho thấy số năm đi học của nữ giới của cả hai tỉnh thấp hơn nam giới.

Kiểm định chi bình phương  $P < 0,001$  chỉ ra rằng, có mối quan hệ giữa biến số trình độ học vấn và giới tính của người DTTS. Cụ thể, đối với bậc THCS, có 33,9%

phụ nữ trong các hộ gia đình đã học hết bậc học này, trong khi tỷ lệ này ở nam giới là 38,2%. Đến bậc THPT trở lên, có sự khác biệt khá rõ nét giữa tỷ lệ nam và nữ người DTTS đạt được trình độ này: 12,6% số nữ giới và 17,5% số nam giới.

Đáng chú ý, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ nam và nữ ở nhóm 16-60 tuổi chưa từng đến trường: 11,6% số nam giới, trong khi lên tới 20,7% số nữ giới, cao hơn gấp 1,8 lần.

Số liệu khảo sát của Đề tài (Hình 4) cho thấy, tại khu vực trung du miền núi phía Bắc vẫn còn bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục giữa nam và nữ người DTTS. So với nam giới, tỷ lệ phụ nữ không được đến trường tương đối cao, cùng với đó, ở bậc học càng cao thì phụ nữ người DTTS càng ít có cơ hội được đi học.

Kết quả PVS cũng thể hiện rõ điều này: *Con gái học xong cũng lấy chồng, để con thôi, học cao để làm gì* (PVS, nữ, 38 tuổi, dân tộc Thái, xã San Thành, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).

### 3.7. Quan điểm về bình đẳng giới

Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến trình độ học vấn của phụ nữ ở hai tỉnh được khảo sát chính là các quan niệm của người dân nơi đây về bình đẳng giới.

Bất bình đẳng giới trước hết thể hiện ở việc nam giới được coi là người chủ trong gia đình (có tới 74% nam giới ở các hộ gia đình đứng tên độc lập về quyền sở hữu đất đai, tín dụng) (Việt Nam News, 2017). Việc ưu tiên nam giới còn thể hiện ở chỗ: *Sau khi kết hôn, nam giới vẫn được ưu tiên đi học, còn phụ nữ phải ở nhà thực hiện thiên chức làm mẹ, làm vợ. Vì thế, nam giới người DTTS biết đọc, biết viết cao hơn nhiều so với nữ giới* (PVS, nam, 41 tuổi, dân tộc Mường, Lãnh đạo xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái).

**Bảng 2. Tỷ lệ phụ nữ DTTS đồng ý với các quan niệm liên quan đến phụ nữ và nam giới trong giáo dục, phân theo nhóm tuổi (%)**

Các quan niệm	Nhóm tuổi			
	16-25	25-34	35-54	55-60
Nam giới nên học cao hơn so với nữ giới***	7,0	7,0	14,0	23,1
Nam giới thích hợp hơn nữ giới trong việc tham gia các khóa đào tạo kỹ thuật *	12,3	14,6	20,4	20,0
Trong gia đình nếu có khó khăn về kinh tế thì nên ưu tiên việc học cho trẻ em trai***	7,0	8,2	7,9	23,4
Trẻ em trai có khả năng học tốt hơn trẻ em gái ***	10,5	1,9	4,2	16,9

*Nguồn:* Số liệu khảo sát của Đề tài năm 2021. P<0,001\*\*\*, P<0,01\*.

Điều này cũng thể hiện qua kết quả khảo sát của Đề tài (Bảng 2). Có thể thấy nhóm phụ nữ trẻ (dưới 25 tuổi) có quan niệm bình đẳng giới tiến bộ hơn so với nhóm phụ nữ từ 55 tuổi trở lên tại hai tỉnh khảo sát. Tuy nhiên, do những gia đình trẻ vẫn sống chung với cha mẹ chồng nên tiếng nói của họ trong gia đình ít có giá trị, những quyết định trong gia đình hay cộng đồng vẫn chủ yếu do người cao tuổi đưa ra, điều này đã cản trở việc học tập của trẻ em gái: *Nếu bắt buộc phải lựa chọn đầu tư cho con trai hay con gái tiếp tục đi học hay chăm sóc sức khỏe thì gia đình vẫn đầu tư cho con trai. Vì con trai sau này nó nuôi mình, mình ở với nó, còn con gái thì lấy chồng là về nhà chồng. Con gái không cần phải học cao. Lấy chồng đẻ con, ở nhà chăm lo cho gia đình nhà chồng* (PVS, nữ, 30 tuổi,

dân tộc Hmông, xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu).

#### 4. Kết luận

Nhìn chung học vấn của người DTTS còn thấp, đặc biệt là học vấn của phụ nữ người DTTS... Nghiên cứu này tiếp tục cung cấp thêm bằng chứng về các yếu tố cản trở cơ hội học tập của phụ nữ người DTTS như: kinh tế, cơ sở hạ tầng, chất lượng giáo viên, định kiến giới, quan niệm về bình đẳng giới. Tuy nhiên, điều này đã dần được thay đổi, nhóm phụ nữ trẻ ngày càng có cơ hội học tập tốt hơn và được học các cấp học cao hơn, cũng như có quan niệm tiến bộ hơn về bình đẳng giới.

Vì vậy, việc tiếp tục có những chính sách hỗ trợ giáo dục cho người DTTS nói chung và học sinh nữ người DTTS nói riêng nhằm nâng cao trình độ học vấn là điều cần thiết. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền để người DTTS hiểu được vai trò của giáo dục đối với phát triển con người và phát triển kinh tế vẫn cần tiếp tục được thực hiện thường xuyên hơn □

#### Tài liệu tham khảo

1. Baulch, Pham T Hung and Reilly, Barry (2008), *Ethnicity and household welfare in rural Vietnam: Empirical evidence from 1993 to 2004*, Institute for Development Studies, Sussex UK.
2. Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu (2020), *Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
3. Irish Aid, Ủy ban Dân tộc và UNDP (2017), *Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số, dựa trên kết quả phân tích số liệu Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015*, <https://data.opendevdevelopmentmekong.net/dataset/cff13cb9-e74b-4c6c-bc26-96aed4db3534/resource/98ec3939-4690->



- 4683-9707-593a224bbb62/download/ip-10\_vie\_tng-quan-thc-trng-kinh-t-xa-hi-ca-53-dtts.pdf, truy cập ngày 20/3/2022.
4. Liên Hợp Quốc (1999), *Quyền được giáo dục*, <https://www.ohchr.org/en/resources/educators/human-rights-education-training/d-general-comment-no-13-right-education-article-13-1999>, truy cập ngày 20/3/2022.
  5. Oxfarm, Actionaid, ISEE, Caritas (2010), *Hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng người dân tộc thiểu số*, Báo cáo nghiên cứu.
  6. Tổng cục Thống kê (2019), *Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/ 2018*, [https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/04/Sach-BDDS-2018\\_Vie-1.pdf](https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/04/Sach-BDDS-2018_Vie-1.pdf), truy cập ngày 03/7/2022.
  7. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2019/12/Ket-qua-toan-bo-Tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-2019.pdf>, truy cập ngày 20/3/2022.
  8. Tổng cục Thống kê (2021), *Kinh tế Việt Nam 2020: một năm tăng trưởng đầy bản lĩnh*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/kinh-te-viet-nam-2020-mot-nam-tang-truong-day-ban-linh/>, truy cập ngày 12/6/2022.
  9. United Nation (1999), *Human rights education training*, <https://www.ohchr.org/en/resources/educators/human-rights-education-training/d-general-comment-no-13-right-education-article-13-1999>, truy cập ngày 23/6/2022.
  10. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2020), *Điều tra Kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, [https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/07/01-Bao-cao-53-dan-toc-thieu-so-2019\\_ban-in.pdf](https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/07/01-Bao-cao-53-dan-toc-thieu-so-2019_ban-in.pdf), truy cập ngày 20/5/2021.
  11. Việt Nam News (2017), “Gender inequality in ethnic minority groups: survey”, *Việt Nam News* November, 21/2017, <https://vietnamnews.vn/society/417933/gender-inequality-in-ethnic-minority-groups-survey.html#DDbbTp3dWirf2Kzb.97>, truy cập ngày 02/5/2022.

(tiếp theo trang 10)

15. Зайнуллин Т. Р. (2021), “Стратегия США в Индо-Тихоокеанском регионе и отношения с КНР”, *Манускрипт*, Vol. 14, Iss. 12. pp. 2633-2637.
16. “Как создание AUKUS может повлиять на стратегическую ситуацию в Тихоокеанском регионе Об этом сообщает ‘Рамблер’”, [https://news.rambler.ru/conflicts/47308104/?utm\\_content=news\\_media&utm\\_medium=read\\_more&utm\\_source=copylink](https://news.rambler.ru/conflicts/47308104/?utm_content=news_media&utm_medium=read_more&utm_source=copylink), truy cập ngày 21/7/2022.
17. Олег Парамонов (2021), “AUKUS vs ASEAN – ‘рецидив блоковой политики’”, *Журнала Международная жизнь* <https://interaffairs.ru/news/show/32183>, truy cập ngày 16/8/2022.
18. Селин Пажон (2021), “AUKUS, ИТР и роль Франции: Fluctuat nec Mergitur”, *РСМД*, <https://russiancouncil.ru/analytcs-and-comments/analytcs/aukus-itr-i-rol-frantsii-fluctuat-nec-mergitur/>, truy cập ngày 28/6/2022.